

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

Bản án số: 56/2025/DS-PT

Ngày 10-9-2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất,
buộc chấm dứt hành vi cản trở

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Đức Trí

Các Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến

Bà Lương Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Như Luật - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 9 năm 2025, ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025, về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, buộc chấm dứt hành vi cản trở.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân Khu vực A, tỉnh Lạng Sơn) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 29/TB-TA ngày 14 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2025/QĐ-PT ngày 26/8/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hứa Văn B, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Q, xã H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy K; địa chỉ: Số E, đường T, phường T, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2025); có mặt trong phần hỏi tại phiên tòa, vắng mặt phần tranh luận.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Triệu Văn B1 (Triệu Văn B2, T); sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Q, xã H, tỉnh Lạng Sơn); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Thị H; địa chỉ: Thôn Q, xã H, tỉnh Lạng Sơn); (Văn bản ủy quyền ngày 20/02/2025); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hồng K1, Luật sư Công ty L5 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A, phố T, thị trấn P, huyện Đ, thành phố Hà Nội (nay là xã Đ, thành phố Hà Nội); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lâm Mây S; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy K; địa chỉ: Số E, đường T, phường T, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2025); có mặt trong phần hỏi tại phiên tòa, vắng mặt phần tranh luận.

2. Ông Hứa Văn D; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy K; địa chỉ: Số E, đường T, phường T, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2025); có mặt trong phần hỏi tại phiên tòa, vắng mặt phần tranh luận.

3. Bà Hứa Thị N; vắng mặt;

4. Anh Hứa Trường G; vắng mặt;

5. Bà Lương Thị H; có mặt;

6. Anh Triệu Ngọc H1; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 19/4/2024); có mặt;

7. Ông Hoàng Văn T; vắng mặt;

8. Ông Hoàng Văn T1; vắng mặt;

9. Bà Hoàng Thị Y; vắng mặt;

10. Bà Chu Thị Bích T2; vắng mặt;

11. Ông Hoàng Văn T3; vắng mặt;

12. Ông Triệu Văn B3; vắng mặt;

13. Ông Triệu Văn P; vắng mặt;

14. Ông Hoàng Văn L; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã H, tỉnh Lạng Sơn);

15. Ông Hứa Văn K2; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy K; địa chỉ: Số E, đường T, phường T, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2025); có mặt trong phần hỏi tại phiên tòa, vắng mặt phần tranh luận.

16. Bà Lâm Thị T4; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy K; địa chỉ: Số E, đường T,

phường T, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản uỷ quyền ngày 29/7/2025); có mặt trong phiên hỏi tại phiên tòa, vắng mặt phần tranh luận.

17. Anh Hứa Quang T5; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã H, tỉnh Lạng Sơn;

18. Ông Hứa Mạnh C; vắng mặt;

19. Bà Hứa Thị C1; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã H, tỉnh Lạng Sơn).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Duy K; địa chỉ: Số E, đường T, phường T, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản uỷ quyền ngày 29/7/2025); có mặt trong phiên hỏi tại phiên tòa, vắng mặt phần tranh luận.

20. Bà Hứa Thị Đ, địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã N, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

21. Chị Triệu Thùy T6, địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã V, tỉnh Lạng Sơn); vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lương Thị H; địa chỉ: Thôn Q, xã H, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản uỷ quyền ngày 19/4/2024); có mặt.

22. Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã H, tỉnh Lạng Sơn).

Người đại diện ông Nguyễn Trọng V: Chức vụ: Chủ tịch UBND xã H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Triệu Văn B1 (tên gọi khác: Triệu Văn B2, T), là bị đơn có yêu cầu phản tố.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Hứa Ký H2 và bà Lâm Mây S có 07 người con là Hứa Văn B, Hứa Văn D, Hứa Văn K2, Hứa Mạnh C, Hứa Văn B4 (đã chết khoảng năm 2010, có vợ là Lâm Thị T4, con là Hứa Quang T5), Hứa Thị C1, chị Hứa Thị Đ.

Ông Triệu Văn B1 có vợ là bà Lương Thị H, có 02 con là Triệu Ngọc H1 và Triệu Thùy T6.

Diện tích đất tranh chấp là 19.738m², trong đó 19.530m² thuộc một phần thửa đất số 361; 88m² thuộc một phần thửa đất số 370; 120m² thuộc một phần thửa đất số 400; tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tỷ lệ 1:10000 tại thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Đất tranh chấp là đất rừng sản xuất, thuộc nhóm 2.

Các phía tiếp giáp của đất tranh chấp: Phía Nam giáp một phần thửa số 361 và giáp đường mòn, phía bên kia đường mòn là thửa đất số 400. Phía Bắc giáp đường mòn và đường ranh giới khe núi, giáp một phần các thửa 363, 342, 361. Phía Đông giáp một phần thửa 361. Phía Tây giáp một phần thửa 362 và thửa số 363.

Về các tài sản gắn liền với đất: Trên đất tranh chấp có 40 cây hồi, trong đó có 01 cây đường kính từ 25 - 30 cm, 01 cây đường kính từ 20 - 25 cm, 09 cây đường kính từ 10 - 15 cm, 22 cây đường kính từ 05 - 10 cm, 07 cây đường kính dưới 02 cm; có 04 cây lát, trong đó có 03 cây đường kính từ 10 - 20 cm và 01 cây đường kính từ 05 - 10 cm; có 11 cây sa mộc, trong đó có 09 cây đường kính từ 10 - 20 cm và 02 cây đường kính từ 05 - 10 cm; có 05 cây thông có đường kính dưới 05 cm; có 12 cây dẻ, trong đó có 03 cây đường kính trên 30 cm, 05 cây đường kính từ 20 - 30 cm, 03 cây đường kính từ 10 - 20 cm và 01 cây đường kính từ 05 - 10 cm; có 01 cây bưởi đường kính trên 15 cm; có 204 cây gỗ tạp, trong đó có 12 cây đường kính trên 30 cm, 35 cây đường kính từ 20 - 30 cm và 157 cây đường kính từ 10 - 20 cm.

Trên phần đất tranh chấp về phía Đông có một đường mòn; một đường hào do ông Hứa Văn B đào khoảng năm 2019 - 2020, dài khoảng 08 mét đến 10 mét cắt ngang đường mòn; một số cây hồi và cây thông con do ông Triệu Văn B1 trồng năm 2022, 01 cây bưởi, còn lại là cây tạp.

Tiếp giáp với phần đất tranh chấp về phía Đ1 là một phần thửa 361 (do gia đình ông Triệu Văn B1 đang quản lý, sử dụng, không có tranh chấp) có 04 cây hồi to trồng tập trung tại một vị trí. Tiếp giáp với phần đất tranh chấp về phía T là một phần thửa 362 (do gia đình ông Hứa Văn B đang quản lý, sử dụng, không có tranh chấp) có khoảng 03 - 04 cây sa mộc mọc lại từ gốc cây đã bị chặt, 01 cây thông, còn lại là cây tạp. Trên các phần đất tiếp giáp này không có các loại cây trồng với mật độ, sự đa dạng các loại cây tương đồng với các cây trên đất tranh chấp.

Kết quả định giá tài sản tranh chấp xác định: Đất tranh chấp có giá thị trường bằng giá Nhà nước là 7.000 đồng/m². Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 54.337.500 đồng.

Nguyên đơn ông Hứa Văn B trình bày:

Đất tranh chấp chỉ có tên địa danh là Pàn T7 Tám tại thôn Q, xã H, tỉnh Lạng Sơn, là phần đất giáp đỉnh đồi tròn (thửa 362, địa danh Chè Lạng mà gia đình ông đang quản lý, sử dụng) kéo trở xuống đến giáp phần đất Pá Pào (là phần đất của ông Hoàng Văn M và ông Triệu Văn B1 đang quản lý, sử dụng).

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông cha để lại cho bố của ông là ông Hứa Ký H2 từ năm 1979. Đến năm 1987, ông Hứa Ký H2 để lại đất này cho ông Hứa Văn B, không lập văn bản. Ngày 30/3/1995, hộ ông Hứa Ký H2 được cấp hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với lô 763, diện tích 1,5 ha, loại cây chủ yếu hồi già, địa danh Pá Ó và lô 764, diện tích 01 ha, loại cây

chủ yếu hồi con, địa danh Pàn Tát Tầm; trong đó đất tranh chấp thuộc lô 764. Ngày 27/7/1999, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), số vào sổ 0005/QSDĐ đối với thửa 763, diện tích 15.000m² và thửa 764, diện tích 10.000m², tờ bản đồ số 01 xã H, tại địa chỉ thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, mục đích sử dụng lâm nghiệp cho ông Hứa Ký H2; trong đó đất tranh chấp thuộc thửa 764. Tuy nhiên, tháng 12 năm 2007, Ủy ban nhân dân xã H thu lại bản gốc hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng cấp năm 1995 và GCNQSDĐ cấp năm 1999 để cấp lại GCNQSDĐ. Đến năm 2013, khi gia đình ông được cấp lại GCNQSDĐ thì diện tích 10.000m² thuộc thửa đất số 764 tờ bản đồ số 01 xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn không được cấp GCNQSDĐ.

Về quá trình quản lý, sử dụng: Gia đình ông đã trồng hoa màu, làm nương trên diện tích đất tranh chấp từ năm 1979 đến năm 1991. Khoảng từ năm 1993 đến năm 1999, Nhà nước thực hiện Dự án 327 đã giao cho nhà ông các cây thông, hồi, sa mộc để trồng. Đến năm 2020, ông đào hào trên đất tranh chấp nên xảy ra tranh chấp.

Về tài sản trên đất: Toàn bộ các cây hồi, sa mộc, thông trên đất tranh chấp đều do ông và ông Hứa Văn D trồng rải rác từ khoảng năm 1993 đến năm 1999 theo Dự án 327; có một số cây hồi lấy từ các cây hồi con mọc lên để đi trồng, không có cây hồi nào trồng từ năm 1985. Năm 2021, ông Triệu Văn B1 đã chặt 33 cây thông được trồng từ Dự án 327. Các cây dẻ, bưởi, lát và gỗ tạp trên đất tranh chấp tự mọc. Gia đình ông Triệu Văn B1 không được trồng cây nào trên đất tranh chấp. Toàn bộ các cây giống được giao từ Dự án 327 gia đình ông trồng hết trên đất tranh chấp, chỉ có 02 cây sa mộc được trồng trên phần đồi tròn không có tranh chấp tại thửa 362.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.810m² tại thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, (nay là xã H, tỉnh Lạng Sơn) thuộc một phần thửa đất số 361, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và yêu cầu được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất; buộc gia đình ông Triệu Văn B1 chấm dứt hành vi tranh chấp đối với đất và tài sản trên đất nêu trên.

Tại phiên họp kiểm tra, tiếp cận và công khai chứng cứ, ông Hứa Văn B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.738m² đất thuộc một phần thửa số 361, 370 và 400, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã H và yêu cầu được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất; buộc gia đình ông Triệu Văn B1 chấm dứt hành vi xâm phạm đối với đất và tài sản trên đất.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 88m² thuộc một phần thửa đất số 370 và 120m² thuộc một phần thửa đất số 400, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã H; yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Hứa Văn B được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.530m² đất thuộc một

phần thửa số 361, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã H; được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất; buộc gia đình ông Triệu Văn B1 chấm dứt hành vi cản trở đối với đất và tài sản trên đất.

Bị đơn ông Triệu Văn B1 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, có địa danh là Pàn T7 Tấm hay còn gọi là Pá P1. Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông cha để lại, trước đây được cấp hồ sơ giao quyền quản lý rừng và đất rừng cho ông Triệu Viết C2 (đã chết) là ông chủ ruột của ông. Năm 1985, ông Triệu Viết C2 giao lại đất cho ông Triệu Văn B1 canh tác. Ban đầu, ông Triệu Văn B1 khai việc chuyển nhượng đất này chỉ nói miệng, không có văn bản. Tuy nhiên, ngày 13/5/2024, bà Lương Thị H nộp cho Toà án 01 Giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008 với nội dung: Ông Triệu Viết C2 chuyển nhượng cho ông Triệu Văn B2 một sù rừng ở P, diện tích khoảng 03 ha, số tiền là 2.000.000 đồng, đã thanh toán đầy đủ; phía Đông giáp vườn Triệu Văn B3, phía Bắc giáp cận luồng nước đá Pó Pu, phía Tây giáp cận đỉnh đồi Chè Lạng, phía Nam giáp Hoàng Văn M thẳng lên theo đường mòn cũ kéo đến K Tân Mẫn. Giấy chuyển nhượng ký và ghi họ tên người chuyển nhượng là Triệu Viết C2; con trai Triệu Văn B5, Triệu Văn B6; xác nhận của trưởng thôn Lý Văn N1 và Chủ tịch xã H là ông Hoàng Quốc K3. Toàn bộ diện tích đất mà gia đình ông nhận chuyển nhượng theo giấy chuyển nhượng ngày 28/7/2008 chính là diện tích đất đang tranh chấp. Tại thời điểm làm giấy chuyển nhượng, ông Triệu Viết C2 đã bị tai biến, liệt cả người, tuy nhiên vẫn tỉnh táo. Giấy mua bán do bà Lương Thị H viết, chữ ký “Cháu” và chữ viết “Triệu Viết C2” là do bà Lương Thị H viết do ông Triệu Viết C2 bị liệt. Giấy chuyển nhượng được hai con trai của ông Triệu Viết C2 là ông Triệu Văn B5, Triệu Văn B6 cùng ký vào. Giấy chuyển nhượng có chữ ký xác nhận của trưởng thôn ông Lý Văn N1 và xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H là ông Hoàng Quốc K3.

Về quá trình quản lý, sử dụng: Trên đất tranh chấp, trước năm 1991, ông cha của ông trồng cây hồi già và cây trám. Năm 1985, ông Triệu Văn B1 trồng khoảng 50 cây hồi, hiện nay còn sống vài cây. Khoảng năm 1993 - 1994, gia đình ông tham gia Dự án 327, ông Triệu Văn B1 ký nhận cây, trồng 1000 cây thông, 200 cây hồi và khoảng 50 cây sa mộc trên toàn bộ thửa đất 361 (trồng trên cả phần đất tranh chấp và không tranh chấp mà hiện nay gia đình ông đang quản lý, sử dụng). Năm 2007, ông Triệu Văn B1 trồng cây lát; năm 2019 trồng cây bưởi. Trước đây, không nhớ năm nào, ông Triệu Văn P có trồng cây mận, cây lát trên đất tranh chấp, hiện các cây này không còn. Tháng 4 năm 2020, ông Hứa Văn B cho rằng đất rừng là của nhà ông Hứa Văn B nên đã đào hào dài khoảng 30 mét trên đất tranh chấp. Năm 2021, ông Triệu Văn B1 chặt khoảng 20 cây thông thuộc sở hữu của gia đình ông nên xảy ra tranh chấp do gia đình ông Hứa Văn B cho rằng các cây này là của họ trồng. Ngoài ra, trên đất tranh chấp có một đường mòn được làm từ khoảng năm 2008. Đây là con đường do gia đình ông Triệu Văn B1 và các hộ gia đình có đất rừng ở gần đó gồm ông

Triệu Văn B3, ông Triệu Văn P, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn L cùng làm đề lên phát rừng và trồng cây, không nhằm mục đích tạo ranh giới đất với ai. Gia đình ông Hứa Văn B không tham gia, không đóng góp gì để tạo ra con đường này nhưng cũng đi qua con đường mòn này để lên rừng.

Bị đơn cung cấp cho Tòa án 01 quyển vở ô ly (ông khai đây là sổ thanh toán Dự án 327), có chữ viết tay và 01 giấy mời đề ngày 13/12/1994 có đóng dấu đỏ của Ủy ban nhân dân xã H. Nội dung giấy mời là mời ông Triệu Văn B2 ngày 16/12/1994 đến Ủy ban nhân dân xã H để nhận tiền di dân vào rừng. Tại trang 2 của quyển vở có ghi “Thanh toán công trình 327, chủ hộ Triệu Văn B2, Q, Hoàng Văn T8”, phía dưới có dấu đỏ của Lâm trường Văn Lãng. Các trang còn lại chỉ có chữ viết tay, không có họ tên người viết.

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 13/3/2024, Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, đề nghị giải quyết cho gia đình ông được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.738m² đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 361, một phần thửa đất số 370 và một phần thửa đất số 400, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

Bà Lương Thị H trình bày: Đất tranh chấp có địa danh là Pàn T7 Tầm hay còn gọi là Pá P1, Cốc S1, Kéo T hay Bó Mòn Sláy. Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Triệu Viết C2 chuyển nhượng lại cho ông Triệu Văn B1 theo Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 28/7/2008; khi viết giấy này, ông Triệu Văn B5, Triệu Văn B6, Lý Văn N1 và ông Hoàng Quốc K3 đều có mặt; giấy chuyển nhượng không có nội dung nào thể hiện số lô, số thửa, chỉ ghi diện tích chuyển nhượng khoảng 03 ha. Năm 1985, ông Triệu Văn B1 xin hợp tác xã khoảng 50 cây hoi để trồng trên đất tranh chấp. Năm 1995 - 1996, gia đình bà tham gia Dự án 327, được Nhà nước giao các cây hoi, thông, sa mộc. Đến năm 1996 gia đình bà tiếp tục được giao 40 cây hoi. Tại sổ thanh toán Dự án 327 đã thể hiện nội dung này. Cuốn sổ này do Ủy ban nhân dân xã phát cho gia đình bà, bà không biết chữ trong cuốn sổ do ai viết, không có chữ ký người viết, có dấu đỏ của Lâm trường Văn L1. Trước đây ông Triệu Văn B1 khai tham gia Dự án 327 năm 1993 là do chưa tìm được cuốn sổ này nên nhớ không chính xác. Bà nhất trí với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 88m² thuộc một phần thửa đất số 370 và 120m² thuộc một phần thửa đất số 400, rút một phần yêu cầu phản tố đối với diện tích đất này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Hứa Văn K2 trình bày: Ông là anh trai của ông Hứa Văn B. Đất tranh chấp thuộc lô số 764 do gia đình ông được cấp hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng năm 1999 và thuộc thửa 764 được cấp GCNQSDĐ số vào sổ 0005/QSDĐ ngày 27/7/1999. Từ trước tới nay gia đình ông chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 361 vì nghĩ đó là đất của gia đình mình, đợi cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCNQSDĐ như đối với thửa 362. Nhưng đến năm 2020 khi ông Triệu Văn B1

làm đơn ra xã H thì ông mới biết đất này đã cấp cho gia đình ông Triệu Văn B1. Trên phần đồi tròn (thửa 362) hiện nay của gia đình ông có 01 cây thông và khoảng 3 - 4 cây sa mộc được trồng từ khoảng năm 1994 đến năm 1998 theo Dự án 327, nhưng các cây sa mộc đã bị chặt trộm hết, giờ chỉ còn các thân, cành mọc lại từ gốc cũ. Ngoài ra có một số cây hồi do gia đình ông trồng từ khoảng năm 2021, còn lại là các cây tạp mọc tự nhiên. Toàn bộ các cây hồi, sa mộc trên đất tranh chấp đều do gia đình ông trồng, cây giống lấy từ Dự án 327. Cây hồi trồng năm 1993; thông và sa mộc trồng khoảng năm 1995. Gia đình ông Triệu Văn B1 không được trồng cây nào trên đất tranh chấp.

Ông Hứa Văn D trình bày: Ông là anh trai của ông Hứa Văn B. Từ năm 1979 đến năm 1999, ông nội và bố của ông là Hứa Ký H2 đã quản lý và sử dụng đất tranh chấp. Từ năm 1993 đến năm 1999, ông và ông Hứa Văn B đã đến xã nhận các cây con gồm hồi, thông, sa mộc để trồng xuống khu đất tranh chấp. Ông Hứa Văn B hàng năm vẫn quản lý, sử dụng đất và cây. Gia đình ông được Nhà nước khuyến khích hỗ trợ tiền Dự án 327 trong 03 năm liên tục. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho gia đình ông hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng năm 1995 và GCNQSDĐ năm 1999. Ông đồng ý để cho ông Hứa Văn B được quản lý, sử dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất tranh chấp. Đối với các cây ông đã trồng ông không có yêu cầu gì.

Bà Hứa Thị N, anh Hứa Trường G, bà Hứa Thị Đ, anh Hứa Quang T5 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, chấp nhận mọi phán quyết của Tòa án trong nội dung liên quan đến vụ án.

Ông Phạm Duy K là người đại diện theo uỷ quyền của bà Lâm Mỹ S, ông Hứa Văn D, ông Hứa Văn K2, ông Hứa Mạnh C, bà Hứa Thị C1, bà Lâm Thị T4 trình bày: Năm 1993, gia đình nguyên đơn đã tham gia Dự án 327 của Nhà nước, tên chủ hộ giao nhận cây là ông Hứa Ký H2; còn ông Hứa Văn D được đi ký nhận cây hồi, thông, sa mộc. Bà Lâm Mỹ S, ông Hứa Văn D, ông Hứa Văn K2, ông Hứa Mạnh C, bà Hứa Thị C1, bà Lâm Thị T4 nhất trí để cho ông Hứa Văn B được quản lý, sử dụng đất tranh chấp, không có yêu cầu gì.

Ông Triệu Văn B3 trình bày: Ông là anh trai ruột của ông Triệu Văn B1. Đất tranh chấp có địa danh là Pàn T7 Tầm hay còn gọi là Pá P1. Nguồn gốc đất là của ông Triệu Viết C2 để lại cho ông Triệu Văn B3, Triệu Văn P, Triệu Văn B1 khoảng năm 1980 -1983 với giá 2.000.000 đồng. Năm 1985 và năm 1995, ông Triệu Văn B1 trồng cây hồi, cây thông trên đất. Ông Triệu Văn B3 không yêu cầu quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Đề nghị giải quyết vụ án theo yêu cầu của ông Triệu Văn B1.

Ông Hoàng Văn T trình bày: Ông là hàng xóm của ông Hứa Văn B và Triệu Văn B1, không có mâu thuẫn gì. Gia đình ông có đất rừng tiếp giáp với đất tranh chấp (là thửa 342, đã được cấp GCNQSDĐ), có ranh giới với đất tranh chấp là một đường mòn. Gia đình ông vẫn quản lý, sử dụng ổn định theo ranh giới rõ ràng, không tranh chấp. Khi còn nhỏ, ông thấy bố mẹ ông Hứa Văn B trồng lạc trên đỉnh đồi tròn (thửa 362), chưa bao giờ thấy gia đình ông Hứa Văn

B quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Ông thấy ông Triệu Viết C2 trồng cây hời, cây trám trên phần đất tranh chấp. Khoảng năm 1994 - 1995 ông và ông Triệu Văn B1 có được cùng nhau lên đồi trồng cây hời, ông Triệu Văn B1 trồng cây hời trên phần đất tranh chấp. Gia đình ông mua cây giống ở chợ, còn ông Triệu Văn B1 lấy cây giống ở đâu thì ông không biết. Từ trước đến nay gia đình ông chưa bao giờ quản lý, sử dụng đất tranh chấp, không tham gia dự án trồng cây nào do diện tích đất của gia đình ông không nhiều. Ông không có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này.

Ông Hoàng Văn L trình bày: Ông là hàng xóm của ông Hứa Văn B và Triệu Văn B1, không quan hệ họ hàng, đã từng có tranh chấp đất đai với gia đình ông Hứa Văn B. Ông là anh em ruột của ông Hoàng Văn T, hai anh em ông được bố mẹ chia đất gần nhau. Phần đất của ông tiếp giáp với phần đất của ông Hoàng Văn T, không tiếp giáp với đất tranh chấp, đã được cấp GCNQSDĐ. Đất tranh chấp có địa danh là Pàn Tát T9; Bó Pu không phải phần đất tranh chấp. Khoảng năm 1985 - 1988, ông theo bố mẹ lên trồng sắn, khoai trên phần đất tranh chấp. Sau đó ông được nghe nói đất này đã được cấp sổ rồi nên không lên canh tác nữa. Ông có được nghe một số người nói đất tranh chấp là của ông Triệu Viết C2. Gia đình ông không tham gia Dự án 327 do diện tích đất của gia đình ông không lớn, chỉ những hộ gia đình có đất rộng mới tham gia dự án này. Từ trước tới nay ông Hứa Văn B chỉ canh tác trên phần đỉnh đồi tròn Chè Lạng, không quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Gia đình ông chưa bao giờ quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Ông xác định gia đình ông không liên quan gì tới diện tích đất tranh chấp, không có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này.

Ông Hoàng Văn T1 trình bày: Hiện nay, gia đình ông đang quản lý, sử dụng ổn định thửa đất số 400, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, có ranh giới với đất tranh chấp là đường mòn. Đối với 120m² đất tranh chấp thuộc thửa 400 ông không có yêu cầu gì. Ông đề nghị tiếp tục được quản lý, sử dụng đất theo hiện trạng. Từ khi còn bé, ông có thấy ông Hứa Ký H2 canh tác trên một phần đất tranh chấp, trồng ngô, lạc, đỗ tương trên phần đỉnh đồi, còn lại để không. Đến khoảng năm 1985 - 1986, hợp tác xã tan rã thì gia đình họ không canh tác nữa, đất bỏ không. Đến khoảng năm 2010, ông Triệu Văn P (là em trai của ông Triệu Văn B1) phát rừng, trồng mận trên đất tranh chấp nhưng được khoảng 02 - 03 năm thì cây mận chết hết, đất lại bỏ không. Trước đây, ông không nhớ năm bao nhiêu, ông có được thấy ông Hứa Văn B tham gia Dự án 327, trồng hời, sa mộc trên đất tranh chấp, đến nay các cây này vẫn còn. Ông đã được Tòa án cho xem Đơn làm chứng ngày 12/11/2023 (do ông Hứa Văn B nộp cho Tòa án ngày 13/11/2024), tuy nhiên ông chưa thấy tờ giấy này bao giờ, chữ ký trong đơn không phải của ông.

Ông Triệu Văn P đề nghị giải quyết vụ án theo yêu cầu của ông Triệu Văn B1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Y không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã H, tỉnh Lạng Sơn) trình bày: Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 361, tờ Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H: Qua 02 biên bản xác minh với người hiểu biết về khu đất tranh chấp là ông Triệu Văn B6 và Hoàng Văn T và căn cứ vào Giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008 xác định, nguồn gốc đất là do gia đình ông Triệu Văn B1 nhận chuyển nhượng từ ông Triệu Viết C2 từ khoảng năm 1994 - 1995. Ủy ban nhân dân xã không rõ ranh giới, tiếp giáp của các bên gia đình. Ngoài ra không có căn cứ nào khác về nguồn gốc đất tranh chấp. Nguồn gốc, quá trình sử dụng lô đất 763, 764 theo hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng, đất trồng rừng cấp cho hộ ông Hứa Ký H2, theo hồ sơ giao đất, giao rừng khoanh vẽ bản đồ bằng thủ công độ chính xác không cao, Ủy ban nhân dân xã không rõ hộ gia đình ông Hứa Ký H2 có quản lý được phần đất của gia đình mình theo ranh giới khoanh vẽ đã cấp hay không. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng qua các thời kỳ: Đối với lô đất 171 bản đồ giao đất lâm nghiệp, trên sổ lâm bạ giao cho ông Hoàng Văn T, địa danh rừng Bó Mòn S2, diện tích 1,5ha; đối với lô đất 172 bản đồ giao đất lâm nghiệp, trên sổ lâm bạ giao cho ông Hoàng Văn T10 (đã chết, hiện nay con trai là Hoàng Văn T1 đang quản lý, sử dụng), địa danh rừng B, diện tích 0,2ha, trên hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng số 275 là lô 172b (172), diện tích 3,0ha (Bó Lìn); đối với thửa đất 171 thuộc bản đồ cấp GCNQSDĐ, trên sổ địa chính giao cho ông Hoàng Văn T: Địa danh rừng Bó Mòn Sláy, diện tích 15.000m², trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00008, số O 207873, diện tích 15.000m² mang tên Hoàng Văn T cấp ngày 27/7/1999; thửa đất 172b thuộc bản đồ cấp GCNQSDĐ, trên sổ địa chính giao cho ông Hoàng Văn T10: Địa danh rừng B, diện tích 3.000m², trên GCNQSDĐ số 00052, số O 207847, diện tích 30.000m² mang tên Hoàng Văn T10 cấp ngày 27/7/1999. Ủy ban nhân dân xã H không rõ các hộ gia đình ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn T10 có được quản lý, sử dụng đất hay không. Thửa đất 170 được giao cho ông Hoàng Văn L quản lý, sử dụng từ năm 1999, Ủy ban xã không biết ông Hoàng Văn L có quản lý, sử dụng không. Đến nay thửa 170 được cấp đổi sang thửa 334, diện tích 7.326m², tờ bản đồ số 01 xã H mang tên người sử dụng Hoàng Văn L, bà Lý Thị H3, theo hồ sơ quyền sử dụng đất số 00434 cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận. Từ trước tới nay Ủy ban nhân dân xã không quản lý, sử dụng các diện tích đất tranh chấp và không yêu cầu quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Trong trường hợp đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nhà nước, Ủy ban nhân dân xã H không có yêu cầu, đề nghị gì đối với 01 cây hồi mà Tòa án đã cắt lấy mẫu giám định.

Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn trình bày:

Ngày 27/10/2022, Ủy ban nhân dân huyện V ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp không đúng quy định của hộ ông Triệu Văn B2 và bà Lương Thị H đối với thửa đất số 361, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã H, có địa danh Bó Pu, thôn Q, xã H được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ số seri BC 205884, số vào sổ CH 00012 ngày 14/01/2010. Lý do thu hồi:

GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Triệu Văn B2 cấp không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất sử dụng, không đủ điều kiện được cấp. Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì thửa đất số 361, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã H được cấp đổi từ GCNQSDĐ năm 2000. Nhưng qua kiểm tra, rà soát vị trí thửa 361 trên bản đồ lâm nghiệp xã H thì vị trí thửa 361 chính là lô đất số 172, diện tích 1,0ha, tờ bản đồ giao đất số 01 địa danh Khe Phăng S3, thôn Q, xã H; năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện đã giao cho Hoàng Văn D1; đến năm 1999, lô đất số 172 được tách thành 02 thửa đất (thửa số 170, diện tích 10.000m² do hộ ông Hoàng Văn L sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện cấp GCNQSDĐ năm 1999, cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2010; thửa số 171, diện tích 15.000m² do hộ ông Hoàng Văn T sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện cấp GCNQSDĐ năm 1999, cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2010). Do đó, hộ ông Triệu Văn B1 và bà Lương Thị H được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên là không đúng đối tượng, không đủ điều kiện được cấp. Căn cứ theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ. Ủy ban nhân dân huyện V đã lập thủ tục thu hồi GCNQSDĐ theo quy định.

Người làm chứng ông Triệu Văn B6 trình bày: Ông là con trai của ông Triệu Viết C2, ông Triệu Văn B1 là cháu ruột của bố ông. Đất tranh chấp là của gia đình ông, khoảng năm 1980 ông có được cùng bố trồng hồi trên diện tích đất này, các năm sau đó vẫn vào hái hồi. Khoảng năm 2004 - 2006 bố ông cho ông Triệu Văn B1 đất này. Việc giao đất có được thể hiện bằng văn bản bằng chữ Nho. Tuy nhiên, ông không được ký vào văn bản đó, cũng chưa thấy văn bản đó bao giờ. Trước khi cho đất thì đất này chưa thực hiện dự án trồng cây nào. Sau khi cho đất, ông Triệu Văn B1 có thực hiện dự án gì không thì ông không biết. Khoảng năm 2004, sau khi được cho đất, gia đình ông Triệu Văn B1 đã trồng thông và bạch đàn. Hiện nay cây bạch đàn vẫn còn trên đất, cây thông thì khoảng năm 2022 - 2023 nhà ông Triệu Văn B1 đã khai thác. Gia đình ông đều biết việc cho đất cho ông Triệu Văn B1, bố mẹ ông đều đã chết, hiện nay chỉ còn ông và ông Triệu Văn B5 còn sống và biết về việc cho đất này. Việc cho đất diễn ra đã lâu, gia đình ông Triệu Văn B1 đã canh tác, sử dụng ổn định nên gia đình ông không ai có ý kiến, yêu cầu gì nữa, không còn liên quan gì đến đất này.

Tại Biên bản xác minh 09/5/2020 kèm Báo cáo số 100/BC-UBND ngày 04/3/2024, ông Triệu Văn B6 trình bày: Nguồn gốc khu đất tranh chấp là rừng Pá Pào ngày xưa, quả đồi tròn là của ông Hứa Ký H2, dưới đồi tròn là rừng của gia đình ông đã chuyển nhượng cho ông Triệu Văn B1 năm 1994. Cây hồi và thông trên đất tranh chấp do ai trồng ông không biết, từ khi chuyển nhượng ông không lên đất này lần nào.

Tại Đơn xác nhận chữ ký ngày 20/8/2024, ông Triệu Văn B5 trình bày: Ông là con trai của ông Triệu Viết C2. Bố mẹ ông và các anh chị em trong gia

đình đã thống nhất giao cho cháu Triệu Văn B1 quản lý, sử dụng đất từ năm 1985.

Người làm chứng ông Hoàng Quốc K3 trình bày: Ông không có quan hệ họ hàng, không có mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp gì với các đương sự trong vụ án. Ông làm chủ tịch xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn từ tháng 12 năm 1999 đến năm 2010. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ xác nhận của ông trong Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 28/7/2008 giữa ông Triệu Viết C2 và ông Triệu Văn B2 là do ai là người yêu cầu xác nhận, ông không biết việc mua bán của họ diễn ra từ bao giờ. Ngày 01/8/2008, ông xác nhận vào giấy này theo yêu cầu của người dân để làm căn cứ cho họ sử dụng đất không có tranh chấp sau này. Việc chuyển nhượng đất diện tích bao nhiêu, vị trí nào, giá chuyển nhượng, mục đích, thời điểm chuyển nhượng ông không biết.

Người làm chứng bà Phùng Thị X trình bày: Bà được biết ông Triệu Viết C2 bán đất cho nhà ông Triệu Văn B1 nhưng là mua bán phần đất gần nhà ông Hoàng Văn M (đã chết), không phải mua bán diện tích đất đang tranh chấp. Từ ngày xưa bà có được thấy bố mẹ ông Hứa Văn B trồng ngô, khoai, sắn trên đất tranh chấp, sau này thì bà thấy ông Hứa Văn B và ông Hứa Văn D trồng cây hời, cây thông, cây sa mộc theo Dự án 327 trên diện tích đất tranh chấp. Hiện nay trên đất tranh chấp vẫn còn một số cây trồng theo Dự án 327 của gia đình ông Hứa Văn B. Dự án 327 được thực hiện năm nào thì bà không nhớ. Bà chưa bao giờ thấy gia đình ông Triệu Văn B1 canh tác trên diện tích đất tranh chấp. Gia đình bà có đất rừng ngay sát diện tích đất đang tranh chấp. Gia đình bà không tham gia Dự án 327 do thời điểm đó gia đình bà không được giao hồ sơ quản lý rừng và đất trồng rừng.

Người làm chứng bà Bé Thị B7 trình bày: Bà là hàng xóm của ông Hứa Văn B và Triệu Văn B1, đang có tranh chấp đất đai với gia đình ông Hứa Văn B. Trước khi hợp tác xã T14 (khoảng năm 1986), có nhiều gia đình trồng ngô, khoai, sắn trên đất tranh chấp để tăng gia sản xuất, các hộ gia đình khi đó muốn trồng tăng gia ở đâu thì trồng, trong đó có nhà ông Hứa Văn B trồng một số cây (chuối, mận), nhà ông Triệu Văn B1 không trồng ở đất tranh chấp mà trồng trên một phần diện tích đất của bà hiện nay. Thời điểm trước khi hợp tác xã T14, bà cũng đã từng được canh tác, sử dụng đất tranh chấp. Đến khi hợp tác xã tan rã thì những phần đất này bỏ không. Khoảng năm 2005 đến năm 2010 không nhớ chính xác, ông Triệu Văn P đến phát cây trên đất tranh chấp để trồng cây mận, được khoảng 02 đến 03 năm thì cây chết hết. Sau đó đất bỏ không đến nay. Gia đình bà không tham gia Dự án 327.

Người làm chứng bà Triệu Thị B8, bà Triệu Thị L2 trình bày: Các bà là con gái của ông Triệu Viết C2; ông Triệu Văn B1 là cháu họ của ông Triệu Viết C2. Nguồn gốc đất tranh chấp là do tổ tiên gia đình để lại, sau không dùng thì mới cho ông Triệu Văn B1, cho năm nào thì các bà không nhớ. Việc cho đất và lập văn bản các bà chỉ được nghe mọi người nói lại chứ không được tham gia. Khi còn bé, các bà có được cùng ông Triệu Viết C2 đi hái hời, khi đó các cây

hồi đã già, các cây hồi này được trồng từ thời ông cụ, không biết là năm bao nhiêu, chỉ biết khi đi hái hồi cây đã to. Gia đình các bà chỉ quản lý, sử dụng, đi phát quang chứ không trồng thêm cây gì. Hiện nay, các cây hồi này đã chết hết. Kể từ ngày đi lấy chồng năm 1978, các bà không lên đất rừng này bao giờ. Trước khi cho đất ông Triệu Văn B1 thì đất này chưa thực hiện dự án trồng cây nào. Sau khi cho đất, gia đình ông Triệu Văn B1 có thực hiện dự án hay trồng cây gì không thì các bà không biết. Việc cho đất cho ông Triệu Văn B1 các anh chị em đều nhất trí không có ý kiến gì. Việc cho đất đã diễn ra lâu, gia đình ông Triệu Văn B1 đã canh tác, sử dụng ổn định nên gia đình các bà không ai có ý kiến, yêu cầu gì nữa, không còn liên quan gì đến đất này.

Người làm chứng bà Tạ Thị S4 trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng với ông Hứa Văn B và ông Triệu Văn B1, không có mâu thuẫn gì. Trước năm 1983, bà có được đi phát rừng và chăn trâu trên đất tranh chấp, chỉ thấy gia đình ông Hứa Ký H2 quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của ông Hứa Ký H2, sau này bà được biết là do anh em nhà ông Hứa Văn B quản lý, sử dụng. Trước năm 1983, gia đình ông Hứa Ký H2 trồng chuối trên đất tranh chấp, ngoài ra trên đất không có cây gì khác. Bà không biết việc nhà ông Triệu Viết C2 cho đất nhà ông Triệu Văn B1. Quá trình bà đi lên chăn trâu không gặp ai trên đất tranh chấp.

Người làm chứng bà Hoàng Thị T11 trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng, không có mâu thuẫn, là hàng xóm của ông Hứa Văn B và ông Triệu Văn B1. Bà không có đất rừng gần với đất tranh chấp nhưng bà hay đi chăn trâu qua khu vực đất tranh chấp. Khoảng năm 1985 - 1986, bà có được bà Lâm Mây S cho mượn đất để canh tác trồng khoai môn, đỗ, trồng được 02 năm thì bỏ, khi đó bà thấy ông Hứa Văn B, ông Hứa Văn D trồng cây hồi trên đất này. Việc bà mượn đất, trồng cây chỉ có gia đình ông Hứa Ký H2 biết. Đến khoảng năm 2010 do sức khỏe yếu, bà không đi lên rừng. Phần đất bà mượn trồng khoai, đỗ ở phía dưới của đất tranh chấp. Thời điểm trước năm 2010 khi bà lên đất tranh chấp thấy trên đất có các cây hồi già, chuối, ổi và các cây tạp, không thấy có cây thông, sa mộc. Từ trước tới nay bà chỉ thấy gia đình ông Hứa Văn B vào trồng cây và hái củi trên đất tranh chấp, chưa bao giờ thấy gia đình ông Triệu Văn B1 và Triệu Viết C2 vào đất tranh chấp.

Người làm chứng bà Triệu Thị M1 trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng với ông Triệu Văn B1. Chồng bà có quan hệ họ hàng xa với ông Hứa Văn B. Giữa bà và ông Hứa Văn B, ông Triệu Văn B1 không có mâu thuẫn gì. Theo bà, đất tranh chấp là của gia đình ông Hứa Văn B vì họ có trồng cây hồi, cây thông trên đất này, năm bao nhiêu thì bà không nhớ, bà không trực tiếp thấy ông Hứa Văn B trồng cây hồi, cây thông nhưng bà có gặp ông Hứa Văn B cầm cây hồi, cây thông đi vào đất tranh chấp, ông Hứa Văn B mang cây đi trồng ở đâu thì bà không biết. Ngoài ra, bà không thấy ai khác trồng cây gì trên đất này. Bà không biết việc nhà ông Triệu Viết C2 cho đất nhà ông Triệu Văn B1.

Người làm chứng bà Nông Thị T12 trình bày: Bà không có quan hệ họ hàng với ông Hứa Văn B và ông Triệu Văn B1, không có mâu thuẫn gì. Khoảng năm 1985 - 1986, bà đi chăn trâu có vào đất tranh chấp, thỉnh thoảng có gặp chị dâu của ông Hứa Ký H2 là bà Âu Thị P2 (đã chết) trông chè, mận, khoai lang, phát và thu hoạch các cây trên. Khoảng năm 1995 - 1996, thỉnh thoảng bà có gặp ông Hứa Văn B, ông Hứa Văn D phát cây trên đất tranh chấp. Ngoài ra, bà không thấy ai khác trông cây trên đất tranh chấp. Bà chưa bao giờ gặp gia đình ông Triệu Văn B1 quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Bà biết có việc mua bán đất giữa nhà ông Triệu Viết C2 với ông Triệu Văn B1, tuy nhiên nội dung cụ thể bà không biết.

Người làm chứng bà Chu Thị T13, ông Âu Cẩm L3, bà Lăng Thị K4, bà Hoàng Thị H4 trình bày: Ông bà là hàng xóm, không có quan hệ họ hàng với gia đình ông Hứa Văn B và Triệu Văn B1. Ông bà thường xuyên lên rừng Pàn Tắt Tắt hái củi, chăn trâu, có thấy ông Triệu Văn B1 quản lý, sử dụng, trông các cây hồi, sa mộc, thông ở đất tranh chấp. Hàng năm, ông Triệu Văn B1 vẫn phát rừng. Ông bà chỉ thấy ông Hứa Ký H2 quản lý, sử dụng ở trên đỉnh đồi Chè Lạng.

Người làm chứng ông Chu Quang P3 trình bày: Ông được nghe ông Triệu Văn B1 nói lại là ông Triệu Viết C2 đã giao đất Pá Pào cho gia đình ông Triệu Văn B1 sử dụng từ năm 1985 đến nay.

Tại Công văn số 93/KL-SDPTR ngày 06/3/2024 và Công văn số 178/KL-SDPTR ngày 24/4/2024 của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn và các tài liệu cung cấp kèm theo có nội dung: Dự án 327 được triển khai thực hiện theo Quyết định số 327-CT ngày 15/09/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1996, Lâm trường Văn Lãng được phê duyệt thiết kế Dự toán trồng rừng chương trình 327 (tại Quyết định số 305 NN-KH/QĐ-TK ngày 26/9/1996 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh L), trong đó xã H, tiểu khu 225^a diện tích trồng rừng là 26,0 ha, tiểu khu B, diện tích trồng rừng là 17,6 ha. Loại cây trồng là thông, keo, trám. Chủ dự án là Lâm trường Văn L1 thực hiện ký hợp đồng giao khoán cụ thể với từng hộ gia đình. Tuy nhiên, không có hồ sơ chi tiết kèm theo. Ngày 05/05/1999, Bộ N2 ban hành Văn bản số 1576 BNN/PTLN về việc làm thủ tục chuyển các Dự án 327 sang dự án 05 triệu ha rừng (sau đây gọi chung là Dự án 327). Kiểm tra Hồ sơ xin phê duyệt diện tích dự toán bảo vệ, khoanh nuôi và chăm sóc rừng trồng năm 1999 Dự án 05 triệu ha rừng Lâm trường V: Tại Biểu xác minh, nghiệm thu rừng 1999 dự án trồng mới 05 triệu ha rừng, chỉ tiêu Bảo vệ rừng xã H tại tiểu khu B, khoảnh 2, lô C, họ tên chủ hộ nhận khoán là Hứa Ký H2 1,5 ha; Triệu Bánh 2,5 ha. Tại Biểu xác minh, nghiệm thu rừng 1999 chỉ tiêu khoanh nuôi dự án trồng mới 05 triệu ha rừng, chỉ tiêu khoanh nuôi xã H tại tiểu khu B, khoảnh 2, lô K, họ tên chủ hộ nhận khoán Hứa Ký H2 là 1,0 ha; Triệu Viết C2 là 3,6 ha. Biểu xác minh, nghiệm thu rừng năm 1999 chỉ thể hiện các thông tin địa danh, năm,

đặc điểm rừng, chủ hộ nhận khoán, không có tên loài cây, số lượng cây trồng. Vị trí tại biểu xác minh, nghiệm thu rừng năm 1999 thể hiện thông tin tiểu khu, khoảnh, lô, đây là lô thiết kế quy định về hồ sơ thiết kế trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; Còn vị trí lô đất 763 và 764 mà hộ ông Hứa Ký H2 được giao theo Quyết định số 293/UB-ND ngày 30/3/1995 của Ủy ban nhân dân huyện V là lô giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng. Do đây là hai loại hồ sơ khác nhau nên việc quy định lô khác nhau, qua đối chiếu hai hồ sơ trên cho thấy tên lô không khớp nhau; đồng thời tài liệu lưu trữ không có bản đồ vị trí lô thiết kế, lô đất nêu trên nên không có đủ thông tin để đối chiếu các lô trên có cùng vị trí hay không. Ngoài ra, không có họ và tên ông Hứa Ký H2, ông Triệu Văn B1 (Triệu Văn B2), ông Triệu Viết C2 trong hồ sơ trồng rừng các năm khác, dự án khác.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V, tỉnh Lạng Sơn xác định:

Thửa đất số 764 đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ sử dụng đất có số seri O 207846 ngày 27/7/1999 cho ông Hứa Ký H2. Đến năm 2008 thì ông Hứa Ký H2 đã thực hiện cấp đổi lại GCNQSDĐ theo kết quả đo đạc Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, thửa 764 đổi thành thửa 362 và được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ có số seri BC 205885 ngày 14/01/2010.

Thửa đất số 370 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ ngày 14/01/2010 có số phát hành BC 205888 cho hộ ông Hoàng Văn M. Thửa đất số 400 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ ngày 14/01/2010 có số phát hành BC 205896 cho hộ ông Hoàng Văn T1.

Đối với thửa đất 170: Đã được cấp đổi sang thửa đất số 334, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.326m² theo kết quả đo đạc Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H năm 2008.

Đối với thửa đất 171: Đã được cấp đổi sang thửa đất số 329, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.397m² theo kết quả đo đạc Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H năm 2008.

Thửa đất số 172b từ khi được cấp Giấy chứng nhận năm 1999 đến nay chưa có biến động nào khác.

Đối với thửa đất số 165, Bản đồ cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp xã H tại Chi nhánh Văn phòng không lưu trữ hồ sơ, tài liệu nào có liên quan nên không có thông tin gì để cung cấp.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 30/9/2024 có nội dung:

Kết quả chồng ghép toàn bộ diện tích 19.738m² đất tranh chấp với bản đồ giao đất lâm nghiệp xã V, huyện V, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1:10.000 và bản trích đo khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh tỉnh L, lập ngày 30/01/2024 được thể hiện cụ thể như sau:

Diện tích đất tranh chấp trùng vào lô 171 diện tích khoảng 298m² (trên sổ lâm bạ giao cho ông Hoàng T, địa danh rừng Bó Mòn S2, diện tích 1,5ha);

Diện tích đất tranh chấp trùng vào lô 172 diện tích khoảng 9.857m² (trên sổ lâm bạ giao cho ông Hoàng Văn T10, địa danh Bó L4, diện tích 0,2ha).

Diện tích đất tranh chấp trùng vào vị trí không có số lô với diện tích khoảng 9.583m².

Kết quả chồng ghép toàn bộ diện tích 19.738m² đất tranh chấp với bản đồ cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1:10.000 và bản trích đo khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh tỉnh L, lập ngày 30/01/2024 được thể hiện cụ thể như sau:

+ Diện tích đất tranh chấp trùng vào thửa số 170 diện tích khoảng 152m², đã cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00005QSDĐ ngày 27/7/1999 cho ông Hoàng Văn L; được cấp đổi sang thửa đất số 334, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H năm 2008, diện tích 7.326m², số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH00434 cho ông Hoàng Văn L.

+ Diện tích đất tranh chấp trùng vào thửa số 171 diện tích khoảng 4.558m², đã cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 00008QSDĐ ngày 27/7/1999 cho ông Hoàng Văn T; được cấp đổi sang thửa đất số 329, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H năm 2008, diện tích 2.397m², số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH00853 cho ông Hoàng Văn T.

+ Diện tích đất tranh chấp trùng vào thửa số 172b diện tích khoảng 9.989m², đã cấp GCNQSDĐ, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00052QSDĐ ngày 27/7/1999 cho ông Hoàng Văn T10.

+ Diện tích đất tranh chấp trùng vào thửa số 165 diện tích khoảng 799m², chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai.

+ Diện tích đất tranh chấp trùng vào vị trí không có số thửa, diện tích khoảng 4.240m².

+ Diện tích đất tranh chấp 19.738m² không thuộc lô 763 diện tích 1,5ha và lô 764, diện tích 1,0ha đã được giao theo Quyết định số 293/UB-QĐ ngày 30/3/1995 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn cho ông Hứa Ký H2;

+ Diện tích đất tranh chấp 19.738m² không thuộc thửa số 763, diện tích 15.000m² và thửa số 764, diện tích 10.000m², tờ bản đồ số 01 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn đã GCNQSDĐ ngày 27/7/1999, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất 0005/QSDĐ cho ông Hứa Ký H2;

Kết quả giám định xác định việc cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00005QSDĐ ngày 27/7/1999 cho ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T, Hoàng Văn T10 là đúng quy định. Tuy nhiên, ông Hoàng Văn L và ông Hoàng Văn T sau đó đã có đơn xin cấp đổi GCNQSDĐ theo Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thành lập năm 2009. Theo đó, thửa số 170 cấp đổi sang thửa số 334, thửa số 171 cấp đổi sang

thửa số 329 cùng tờ bản đồ số 01. Qua xem xét các thửa đất cũ và thửa đất mới của ông Hoàng Văn L và ông Hoàng Văn T có vị trí khác nhau trên bản đồ, không trùng khớp. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ cho các ông Hoàng Văn L và ông Hoàng Văn T là không đúng quy định pháp luật thuộc trường hợp xem xét thu hồi GCNQSDĐ theo quy định.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 30/12/2024 có nội dung:

Việc Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Triệu Văn B2 năm 2010 là không đúng quy định do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích do cấp trùng lên diện tích đất của các ông Hoàng Văn L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn T10 đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1999. Do vậy, Ủy ban nhân dân huyện T GCNQSDĐ số seri BC 205887, số vào sổ CH 00012 ngày 14/01/2010 đã cấp hộ ông Triệu Văn B2 với lý do không đúng quy định pháp luật về đất đai là đúng quy định.

Việc Ủy ban nhân dân huyện V GCNQSDĐ cho ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T10, Hoàng Văn T là đúng loại đất, diện tích, mục đích sử dụng theo hồ sơ kê khai, bản đồ cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp, đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, chưa đảm bảo đối tượng, chưa đúng thẩm quyền: Các GCNQSDĐ đứng tên cá nhân ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T, Hoàng Văn T10 là chưa đảm bảo do tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện là hộ gia đình (gồm cả vợ) kê khai xin cấp GCNQSDĐ.

Ngoài ra, theo hồ sơ thể hiện ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T, Hoàng Văn T10 chưa bao giờ sử dụng phần diện tích tranh chấp giữa ông Hứa Văn B và ông Triệu Văn B2, thuộc một phần diện tích thửa đất số 170, 171, 172b mà ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T, Hoàng Văn T10 được cấp GCNQSDĐ năm 1999, việc ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T, Hoàng Văn T10 kê khai thửa số 170, 171, 172b và được cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất này có thể không đảm bảo đúng vị trí đất ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T, Hoàng Văn T10 quản lý, sử dụng có nhu cầu cấp GCNQSDĐ. Trường hợp ông Hoàng Văn L, Hoàng Văn T, Hoàng Văn T10 không phải người quản lý, sử dụng đất đối với thửa 170, 171, 172b thì thuộc trường hợp xem xét thu hồi GCNQSDĐ.

GCNQSDĐ thể hiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy là chưa đúng thẩm quyền, thẩm quyền cấp GCNQSDĐ là Ủy ban nhân dân huyện V. Thuộc trường hợp xem xét thu hồi GCNQSDĐ.

Ngoài ra, ông Hoàng Văn L và ông Hoàng Văn T đã thực hiện thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 1999 do đo đạc lại Bản đồ địa chính, ông Hoàng Văn L cấp đổi thửa 170, tờ bản đồ số 01, bản đồ cấp GCNQSDĐ sang thửa đất số 329, tờ Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thành lập năm 2009; ông Hoàng Văn T cấp đổi thửa 171, tờ bản đồ số 01, bản đồ cấp GCNQSDĐ sang thửa đất số 334, tờ Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thành lập năm 2009. Qua xem xét các thửa đất cũ và thửa đất mới của ông Hoàng Văn L và ông Hoàng Văn T có vị trí khác nhau trên bản đồ, không trùng khớp. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp

đổi GCNQSDĐ cho các ông Hoàng Văn L, ông Hoàng Văn T là không đúng quy định pháp luật (không đúng diện tích đất), thuộc trường hợp xem xét thu hồi GCNQSDĐ.

Ngày 11/7/2024, nguyên đơn ông Hứa Văn B có đơn yêu cầu trưng cầu giám định đối với tuổi cây hồi. Tại **Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp** số 11-2024/KLGĐCN ngày 29/7/2024 xác định: Mẫu cây hồi có tuổi là 19 ± 01 năm tuổi, tương ứng với năm trồng là năm 2005 (sai số được tính có thể là năm 2004 hoặc năm 2006). Tại Biên bản về việc lấy mẫu giám định tuổi cây tại khu vực tranh chấp ngày 18/7/2024, ông Hứa Văn B và Hứa Văn D khẳng định cây lấy mẫu do hai ông trồng năm 1995. Ông Triệu Văn B1 khai do ông trồng năm 1985.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn) đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hứa Văn B và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Triệu Văn B1 đối với:

- Diện tích $88m^2$ thuộc một phần thửa đất số 370, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tại địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; thuộc thửa tạm 370.1, có vị trí đỉnh thửa A4, A5, A6, A14 theo Phụ lục kèm bản án.

- Diện tích $120m^2$ thuộc một phần thửa đất số 400, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tại địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; thuộc thửa tạm 400.1, có vị trí đỉnh thửa A6, A7, A14 theo Phụ lục kèm bản án.

Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với những yêu cầu đã đình chỉ xét xử nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn B về việc được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là $19.530m^2$ thuộc một phần thửa đất số 361, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tại địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; thuộc thửa tạm 361.1, có vị trí đỉnh thửa A1, A2, A3, A4, A14, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13 theo Phụ lục kèm bản án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn B về việc được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất nêu trên.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn B về việc buộc gia đình ông Triệu Văn B1 chấm dứt hành vi cản trở đối với đất và tài sản trên đất nêu trên.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Triệu Văn B1 về việc được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là $19.530m^2$ thuộc một phần thửa đất số 361, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tại địa

chỉ: thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; thuộc thửa tạm 361.1, có vị trí đỉnh thửa A1, A2, A3, A4, A14, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13 theo Phụ lục kèm bản án.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Triệu Văn B1 về việc được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất nêu trên.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định: Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Triệu Văn B1 kháng cáo toàn bộ Bản án, yêu cầu giải quyết cho gia đình ông được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.530m² thuộc một phần thửa đất số 361, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tại địa chỉ thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất nêu trên; yêu cầu gia đình nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở đối với đất và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Triệu Văn B1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Về nguồn gốc đất: Đất là của ông Triệu Viết C2 chuyển nhượng cho ông Triệu Văn B1 từ năm 1985 nhưng do nhận thức hạn chế nên không lập văn bản nên khi yêu cầu làm đơn để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới làm giấy chuyển nhượng có xác nhận của trưởng thôn, có ký xác nhận của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã V1 có đóng dấu. Sau đó UBND xã đã tiến hành thủ tục cấp đất, trước khi cấp đất có các chủ đất xung quanh ký giáp danh, trong đó có ông Hứa Ký H2 và ông Triệu Văn B1 đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận vào năm 2010. Từ khi cấp đất đến năm 2020 không xảy ra tranh chấp, chỉ đến năm 2020 mới xảy ra tranh chấp với ông Hứa Ký H2, nhưng sau đó ông Hứa Ký H2 đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ, điều này thể hiện ông H2 không có quá trình quản lý, sử dụng. Chỉ đến khi có quyết định thu hồi GCNQSDĐ của ông Triệu Văn B1 thì ông Hứa Văn B mới lại đến tranh chấp, việc giấy tờ mua bán đất không ai thắc mắc và không yêu cầu giám định nên giấy mua bán có hiệu lực; quá trình cấp đất được tiến hành chặt chẽ theo trình tự, thủ tục của nhà nước, có thẩm định của Phòng T16 và có ký giáp ranh giữa các chủ sử dụng đất liền kề và không có ai khiếu nại. Bản thân ông Hoàng Văn L khẳng định đất tranh chấp mặc dù trồng lãn vào thửa đất 170 nhưng ông không sử dụng đất này và không yêu cầu gì nhất trí cho ông Triệu Văn B1 quản lý, sử dụng; bản thân ông Triệu Văn B1 được ký nhận lấy tiền dự án từ năm 1994, mặc dù qua giám định tuổi cây không phù hợp lời trình bày của hai bên nhưng ông Triệu Văn B1 có quá trình quản lý, sử dụng và những người làm chứng đều thừa nhận, đặc biệt là cán bộ địa chính xã đã xác nhận. Mặc khác đường mòn do ông Triệu Văn B1 mở,

còn ông Hứa Văn B9 chỉ là người đi nhờ. Do đó không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên đất tranh chấp không thuộc về ai, như vậy là chưa làm sáng tỏ vụ việc, cần phải tuyên đất tranh chấp thuộc về ai. Hơn nữa quá trình tham gia giải quyết ông Hứa Văn B không tham gia, đến cả phần tranh luận tại cấp phúc thẩm đại diện theo ủy quyền cũng bỏ về.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận diện tích đất tranh chấp thuộc về ông Triệu Văn B1 và có quyền quản lý tài sản trên đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Không tranh luận

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo:

Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo: Đơn kháng cáo trong thời hạn, đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát như sau:

Bị đơn ông Triệu Văn B1 kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, nội dung: Yêu cầu giải quyết cho gia đình ông được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.530 m² thuộc một phần thửa đất số 361 và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất; yêu cầu gia đình ông Hứa Văn B chấm dứt hành vi cản trở đối với đất và tài sản trên đất.

Về nguồn gốc đất:

Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp do ông cha để lại, thuộc lô số 764 diện tích 01 ha đã được cấp hồ sơ giao rừng và đất trồng rừng cho hộ ông Hứa Ký H2 (bố nguyên đơn) năm 1995 và năm 1999 đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho ông Hứa Ký H2 đối với thửa 764, diện tích 10.000m². Tuy nhiên, đến năm 2013, khi thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ thì thửa 764 không được cấp.

Bị đơn ông Triệu Văn B1 cho rằng đất tranh chấp trước đây được cấp hồ sơ giao quyền quản lý rừng và đất rừng cho ông Triệu Viết C2 (chú ruột của ông Triệu Văn B1). Năm 1985, ông C2 giao lại đất cho ông Triệu Văn B1 canh tác theo 01 Giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008. Tuy nhiên, giấy chuyển nhượng không có căn cứ pháp lý, không xác định được hình thể khu đất, không có căn cứ chứng minh đó là đất hiện nay đang tranh chấp.

Căn cứ kết quả giám định, chồng ghép bản đồ giao đất lâm nghiệp xã V, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, xác định: Đất tranh chấp trùng vào lô số 171, sổ lâm bạ

mang tên ông Hoàng Văn T và lô số 172, số lâm bạ mang tên ông Hoàng Văn T10 và một phần diện tích không có số lô.

Chồng ghép bản đồ cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, xác định: Đất tranh chấp trùng vào thửa số 170 đã cấp GCNQSDĐ ngày 27/7/1999; cấp đổi sang thửa đất số 334, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H năm 2008 cho ông Hoàng Văn L. Trùng vào thửa số 171 đã cấp GCNQSDĐ ngày 27/7/1999; cấp đổi sang thửa đất số 329, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H năm 2008 cho ông Hoàng Văn T. Trùng vào thửa số 165 chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai và một phần diện tích đất tranh chấp trùng vào vị trí không có số thửa.

Như vậy, xác định đất tranh chấp không trùng vào lô 764, không trùng vào thửa 764 đã được cấp cho ông Hứa Ký H2 như nguyên đơn trình bày. Sổ lâm bạ không mang tên ông Triệu Viết C2 như bị đơn trình bày. Cả nguyên đơn và bị đơn đều không có giấy tờ quản lý nhà nước về nguồn gốc đất tranh chấp.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất:

Nguyên đơn cho rằng các cây hồi, thông, sa mộc được trồng khoảng năm 1992 - 1994; 1995 - 1997. Tại phiên toà, người đại diện của nguyên đơn khẳng định, năm 1993 gia đình nguyên đơn tham gia Dự án 327 đã trồng các cây hồi, thông, sa mộc trên đất tranh chấp.

Bị đơn cho rằng các cây hồi trên đất tranh chấp do gia đình ông trồng hai đợt, đợt 1 năm 1985 và đợt 2 năm 1996 theo Dự án 327. Bị đơn giao nộp sổ tay ghi chép thanh toán năm 1996 theo Dự án 327 có đóng dấu của Nông trường V, tuy nhiên không thể hiện thửa đất nào, không đầy đủ thông tin, không có cơ sở xác định bị đơn trồng cây theo Dự án 327 năm 1996 trên đất hiện nay đang tranh chấp.

Căn cứ vào tài liệu thu thập, Dự án 327 năm 1996 thì loại cây trồng được giao là thông, keo, trám. Chủ dự án là Lâm trường Văn L1 thực hiện ký hợp đồng giao khoán cụ thể với từng hộ gia đình. Tuy nhiên, không có hồ sơ chi tiết kèm theo. Dự án 327 năm 1999 chỉ thể hiện các thông tin địa danh, năm, đặc điểm rừng, chủ hộ nhận khoán, không có tên loài cây, số lượng cây trồng. Do đó không đủ thông tin để đối chiếu các lô đất như các đương sự cung cấp. Ngoài ra, không có họ và tên Hứa Ký H2, Triệu Văn B1 (Triệu Văn B2), Triệu Viết C2 trong hồ sơ trồng rừng các năm khác, dự án khác.

Thấy rằng, thời gian trồng, loại cây trồng mà các đương sự trình bày được tham gia theo Dự án 327 là không đồng nhất. Những người có đất rừng gần đất tranh chấp trình bày đều không tham gia Dự án 327 do không đủ diện tích, chỉ những hộ gia đình có diện tích đất rộng mới tham gia Dự án này. Như vậy, không có căn cứ xác định gia đình nguyên đơn, bị đơn thực hiện trồng cây theo Dự án 327 trên đất tranh chấp.

Căn cứ kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm, xác định mẫu cây hồi có tuổi là 19 ± 01 năm tuổi, tương ứng với năm trồng là năm 2005 (sai số

được tính có thể là năm 2004 hoặc năm 2006). Như vậy, các đương sự đều khai không chính xác về năm trồng cây hồi.

Ngoài ra, trên đất tranh chấp có 01 đường mòn. Con đường này do gia đình ông Triệu Văn B1 cùng một số gia đình có đất rừng gần đó như Triệu Văn B3, ông Triệu Văn P, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn L cùng làm để lên phát rừng và trồng cây. Gia đình ông Hứa Văn B không tham gia, không đóng góp gì để tạo ra con đường này nhưng cũng đi đường mòn này để lên rừng. Như vậy, con đường mòn đi qua đất tranh chấp là do các hộ dân có đất gần đất tranh chấp cùng nhau làm để đi lên rừng, đòi của mình, không phải là căn cứ thể hiện quá trình quản lý, sử dụng đất.

Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đều không có căn cứ chứng minh về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp, không có căn cứ chứng minh cây trên đất là do ai trồng. Từ những đánh giá trên, thấy rằng Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lạng Sơn).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Triệu Văn B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông Triệu Văn B1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn, do đó thuộc trường hợp miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ hai và đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự tuy vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền có mặt hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn có yêu cầu phản tố ông Triệu Văn B1 kháng cáo toàn bộ Bản án, yêu cầu giải quyết cho gia đình ông được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.530m² thuộc một phần thửa đất số 361, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tại địa chỉ thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã H, tỉnh Lạng Sơn) và sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất nêu trên; yêu cầu gia đình nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở đối với đất và tài sản trên đất, nhận thấy:

[3] Về nguồn gốc đất: Cả hai bên nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng nguồn gốc đất do ông cha của mình để lại. Phía nguyên đơn ông Hứa Văn B cho

rằng phần đất tranh chấp thuộc lô số 764 (địa danh Pàn Tát Tắm), diện tích 01 ha đã được cấp hồ sơ giao rừng và đất trồng rừng cho hộ ông Hứa Ký H2 ngày 30/3/1995 và thuộc thửa 764, diện tích 10.000m² đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ, số vào sổ 0005/QSDĐ cho ông Hứa Ký H2 ngày 27/7/1999. Tuy nhiên, đến năm 2013, khi thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ thì diện tích 10.000m² thuộc thửa đất số 764 không được cấp GCNQSDĐ. Kết quả giám định, chồng ghép đất tranh chấp với Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn xác định đất tranh chấp trùng vào lô số 171, 172, không trùng vào lô 764. Kết quả giám định, chồng ghép đất tranh chấp với Bản đồ cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp xã H, huyện V, tỉnh Lạng Sơn xác định đất tranh chấp trùng vào thửa số 170, 171, 172b, 165, không trùng vào thửa 764. Mặt khác, tại Đơn xin cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ ngày 28/7/2008 của ông Hứa Ký H2 trong tài liệu do Tòa án thu thập từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V (bút lục số 180 trong hồ sơ vụ án) thể hiện, thửa đất theo giấy chứng nhận đã cấp là 764; thửa đất theo Bản đồ địa chính mới là 362. Trên thực tế, thửa 362 chính là thửa đất ở phần đồi tròn, tiếp giáp với đất tranh chấp mà gia đình ông Hứa Văn B đang quản lý, sử dụng ổn định. Phía bị đơn trình bày, đất tranh chấp trước đây được cấp hồ sơ giao quyền quản lý rừng và đất rừng cho ông Triệu Viết C2 là chú ruột của ông Triệu Văn B1. Năm 1985, ông Triệu Viết C2 giao lại đất cho ông Triệu Văn B1 canh tác. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/01/2024, ông Triệu Văn B1 khai việc chuyển nhượng đất này chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ. Tuy nhiên, ngày 13/5/2024, bà Lương Thị H nộp cho Tòa án 01 Giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008 với nội dung ông Triệu Viết C2 chuyển nhượng cho ông Triệu Văn B2 một sù rừng ở P, diện tích khoảng 03 ha, số tiền là 2.000.000 đồng. Giấy chuyển nhượng ký và ghi họ tên người chuyển nhượng là Triệu Viết C2; con trai Triệu Văn B5, Triệu Văn B6; xác nhận của trưởng thôn Lý Văn N1 và chủ tịch xã H là ông Hoàng Quốc K3. Sau đó, ông Triệu Văn B1 thay đổi lời khai, toàn bộ diện tích đất mà ông nhận chuyển nhượng theo giấy chuyển nhượng này chính là diện tích đất đang tranh chấp với ông Hứa Văn B. Đối với giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008: Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 13/5/2024, bị đơn trình bày, tại thời điểm làm giấy chuyển nhượng ông Triệu Viết C2 đã bị tai biến, liệt cả người, tuy nhiên vẫn tỉnh táo. Giấy mua bán và chữ ký “Cháu”, chữ viết “Triệu Viết Cháu” trong giấy mua bán do vợ của ông là bà Lương Thị H viết.

[4] Ông Triệu Văn B6 khai, đất tranh chấp là của gia đình ông. Khoảng năm 1980, ông được cùng bố của ông trồng hồi trên diện tích đất này. Khoảng năm 2004 - 2006, ông Triệu Viết C2 cho đất ông Triệu Văn B1. Việc giao đất được thể hiện bằng văn bản chữ Nho. Tuy nhiên, ông không được ký vào văn bản đó, cũng chưa thấy văn bản đó bao giờ. Trước khi cho đất thì đất này chưa thực hiện dự án trồng cây nào. Khoảng năm 2004, sau khi được cho đất, gia đình ông Triệu Văn B1 trồng thông và bạch đàn. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh 09/5/2020 do Ủy ban nhân dân xã H cung cấp kèm Báo cáo số 100/BC-UBND

ngày 04/3/2024, ông Triệu Văn B6 trình bày, nguồn gốc khu đất tranh chấp là rừng của gia đình ông đã chuyển nhượng cho ông Triệu Văn B1 năm 1994; các cây hồi và thông trên đất tranh chấp do ai trồng ông không biết. Như vậy, giữa các lời khai của bản thân ông Triệu Văn B6, các lời khai của bản thân ông Triệu Văn B1 và giữa lời khai của ông Triệu Văn B6 với ông Triệu Văn B1 có sự mâu thuẫn về nhiều nội dung như thời điểm chuyển nhượng đất, sự có mặt và chữ ký của ông Triệu Văn B6 trong giấy chuyển nhượng và chủ thể đã trồng cây trên đất.

[5] Ông Hoàng Quốc K3 khai, việc ông xác nhận vào giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008 là theo yêu cầu của người dân đề làm căn cứ cho họ sử dụng đất không có tranh chấp sau này. Việc chuyển nhượng đất diện tích bao nhiêu, vị trí nào, giá chuyển nhượng, mục đích, thời điểm chuyển nhượng ông không biết.

[6] Tại Công văn số 93/KL-SDPTR ngày 06/3/2024 và Công văn số 178/KL-SDPTR ngày 24/4/2024 của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn có nội dung, năm 1999, gia đình ông Triệu Viết C2 có tham gia Dự án 327 là 3,6 ha. Trong khi đó, ông Triệu Văn B6 khai, đất tranh chấp là của gia đình ông, trước năm 2004 đất này chưa thực hiện dự án trồng cây nào. Cây hồi và thông trên đất tranh chấp do ai trồng ông không biết. Như vậy xác định, năm 1999, gia đình ông Triệu Viết C2 có tham gia Dự án 327, tuy nhiên không thực hiện trồng cây theo dự án trên đất tranh chấp. Ông Triệu Văn B1 cho rằng, đất tranh chấp đã được cấp hồ sơ giao quyền quản lý rừng và đất rừng cho ông Triệu Viết C2. Tuy nhiên, kết quả giám định, chồng ghép đất tranh chấp với Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã V, huyện V, tỉnh Lạng Sơn xác định đất tranh chấp trùng vào lô số 171, sổ lâm bạ mang tên ông Hoàng T và lô số 172, sổ lâm bạ mang tên ông Hoàng Văn T10, không mang tên ông Triệu Viết C2. Mặt khác, tại phiên tòa đại diện bị đơn cho rằng đất tranh chấp ông Triệu Viết C2 đã được cấp sổ bìa xanh nhưng không cung cấp được loại sổ này cho Tòa án nên không có căn cứ xác định ông Triệu Viết C2 đã được cấp sổ bìa xanh từ khoảng năm 1995, 1996. Do vậy, không có căn cứ chứng minh quá trình quản lý, sử dụng của gia đình ông Triệu Viết C2 đối với đất tranh chấp và không có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông Triệu Viết C2.

[7] Giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008 là do bà Lương Thị H viết và ký tên “Cháu” mà không có điểm chỉ của ông Triệu Viết C2 và được lập trong khi ông Triệu Viết C2 bị tai biến nên giấy này được lập không khách quan, không đúng quy định của pháp luật, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn ông Triệu Văn B1 cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp do nhận chuyển nhượng từ ông Triệu Viết C2 theo giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008. Như vậy, cả nguyên đơn và bị đơn đều không có giấy tờ chứng minh quyền quản lý, sử dụng của mình đối với đất tranh chấp hoặc có giấy tờ nhưng không hợp lệ.

[8] Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã H cho rằng căn cứ vào biên bản xác minh với ông Triệu Văn B6, ông Hoàng Văn T và Giấy chuyển nhượng đất rừng đề ngày 28/7/2008, nguồn gốc đất tranh chấp là do gia đình ông Triệu Văn B1 nhận chuyển nhượng từ ông Triệu Việt C2 từ khoảng năm 1994 - 1995 là không có căn cứ vững chắc, không phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[9] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Phía nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng đất tranh chấp do gia đình mình quản lý, sử dụng, trồng cây trên đất, phát rừng từ đời ông cha. Về năm trồng cây trên đất tranh chấp, ông Hứa Văn B có nhiều lời khai không thống nhất. Tại trang 2, 5 của đơn khởi kiện ông Hứa Văn B khai các cây hồi, thông, sa mộc được trồng khoảng năm 1992 - 1994; ghi các cây hồi trồng từ năm 1995 - 1996, sa mộc trồng khoảng năm 1996 - 1997. Tại Biên bản hoà giải ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã H, ông Hứa Văn B khai các cây hồi được trồng từ năm 1993; sa mộc, thông trồng khoảng năm 1995 - 1996. Tại phiên toà, người đại diện của nguyên đơn khẳng định, năm 1993, gia đình nguyên đơn tham gia Dự án 327 đã trồng các cây hồi, thông, sa mộc trên đất tranh chấp. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông Triệu Văn B1 trình bày, các cây hồi trên đất tranh chấp do gia đình ông trồng hai đợt, đợt 1 năm 1985 và đợt 2 năm 1993 - 1994 theo Dự án 327. Tại phiên toà, người đại diện của bị đơn là bà Lương Thị H khai, căn cứ vào 01 quyển sổ (theo lời phía bị đơn khai là sổ thanh toán Dự án 327) thì gia đình bà tham gia Dự án 327 năm 1995 - 1996. Tuy nhiên không xác định được chữ trong cuốn sổ do ai viết, không có chữ ký, họ tên người viết, nội dung không rõ ràng, chỉ có dấu đỏ của Lâm trường Văn L1. Từ những nội dung trên xác định, cả nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định tham gia Dự án 327 từ trước năm 1999 và được Nhà nước giao các cây hồi, thông, sa mộc để trồng. Trong khi đó, theo các tài liệu, chứng cứ do Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh L cung cấp thể hiện: Năm 1996, Lâm trường Văn Lãng phê duyệt thiết kế Dự toán trồng rừng chương trình 327, trong đó xã H được giao loại cây trồng là thông, keo, trám; thực hiện ký hợp đồng giao khoán cụ thể với từng hộ gia đình nhưng không có hồ sơ chi tiết kèm theo. Năm 1999, có họ tên chủ hộ nhận khoán là Hứa Ký H2 và Triệu B2 tham gia dự án nhưng không có tên loài cây, số lượng cây trồng. Do hồ sơ Dự án 327 chỉ thể hiện thông tin tiểu khu, khoảnh, lô là lô thiết kế quy định về hồ sơ thiết kế trồng rừng, không có bản đồ vị trí lô thiết kế nên không đối chiếu được với các lô đất mà các hộ gia đình được giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng, do đó không xác định được các hộ gia đình có tiến hành trồng cây theo Dự án 327 trên khu đất tranh chấp hay không. Trường hợp các hộ gia đình tham gia Dự án 327 năm 1996 thì loại cây trồng được giao là thông, keo, trám, không phải thông, hồi, sa mộc như lời khai của phía nguyên đơn và bị đơn. Có nghĩa là, hộ gia đình nguyên đơn và bị đơn không tham gia Dự án 327 năm 1996 mà chỉ tham gia Dự án 327 năm 1999. Điều này mâu thuẫn với lời khai của phía nguyên đơn khai tham gia Dự án 327 trên đất tranh chấp từ năm 1992 đến năm 1997 và lời khai của bị đơn tham gia Dự án 327 trên đất tranh chấp năm 1993

đến năm 1996. Do vậy, xác định gia đình nguyên đơn, bị đơn không thực hiện trồng cây theo Dự án 327 trên đất tranh chấp. Điều này cũng phù hợp với lời khai của những người có đất rừng gần đất tranh chấp như bà Bé Thị B7, bà Phùng Thị X, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn L; các hộ gia đình này đều không tham gia Dự án 327 và phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ về việc không có cây keo, trám trên đất tranh chấp. Hơn nữa ông Triệu Viết C2 theo bị đơn trình bày thì đã chuyển nhượng đất cho ông Triệu Văn B1 từ năm 1985 thì không có việc ông Triệu Viết C2 lại thực hiện dự án và bản thân bị đơn đều thừa nhận thực hiện dự án 327 không thể hiện số lô, số thửa. Còn nếu bị đơn được thực hiện dự án 327 thì phải thuộc thửa đất bị đơn được cấp sổ bìa xanh và sổ bìa xanh của bị đơn thì không thuộc khu đất tranh chấp mà ở địa danh khác có thể là thửa (lô) 132 nay là thửa 353 vì theo quy định thì khi thực hiện dự án thì cá nhân hoặc hộ gia đình phải có hồ sơ giao quyền quản lý rừng và đất rừng. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn cho rằng khi khai thác cây thông có làm đơn xin phép Ủy ban xã và được Ủy ban chấp nhận, nhưng đại diện bị đơn không cung cấp được các loại giấy tờ này để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

[10] Tại Biên bản về việc lấy mẫu giám định tuổi cây tại khu vực tranh chấp ngày 18/7/2024, ông Hứa Văn B và ông Hứa Văn D khẳng định cây lấy mẫu do hai ông trồng năm 1995. Ông Triệu Văn B1 khai do ông trồng năm 1985. Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp số 11-2024/KLGĐCN xác định cây lấy mẫu có tuổi tương ứng với năm trồng là năm 2005 (sai số được tính có thể là năm 2004 hoặc năm 2006). Do vậy, ông Hứa Văn B, ông Hứa Văn D và ông Triệu Văn B1 đều khai không chính xác về năm trồng cây hồi được lấy mẫu giám định.

[11] Quá trình xem xét thẩm định xác định, phần đất tiếp giáp với đất tranh chấp mà ông Hứa Văn B và ông Triệu Văn B1 đang quản lý, sử dụng ổn định không có các loại cây trồng với mật độ, sự đa dạng các loại cây tương đồng với các cây trên đất tranh chấp. Ngoài ra, trên đất tranh chấp có 01 đường mòn. Theo lời khai của các đương sự thì con đường này do gia đình ông Triệu Văn B1 cùng một số gia đình có đất rừng gần đó như Triệu Văn B3, ông Triệu Văn P, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn L cùng làm để lên phát rừng và trồng cây. Gia đình ông Hứa Văn B không tham gia, không đóng góp gì để tạo ra con đường này nhưng cũng đi đường mòn này để lên rừng. Như vậy, con đường mòn đi qua đất tranh chấp là do các hộ dân có đất gần đất tranh chấp cùng nhau làm để đi lên rừng, đồi của mình, không phải là căn cứ thể hiện quá trình quản lý, sử dụng đất.

[12] Từ những nhận định trên nhận thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu giải quyết cho gia đình ông được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 19.530m² thuộc một phần thửa đất số 361, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã H, tại địa chỉ thôn Q, xã H, tỉnh Lạng Sơn và sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất nêu trên; yêu cầu gia đình nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở đối với đất và tài sản trên đất. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận quyền được quản lý, sử dụng đất và yêu cầu quản

lý tài sản trên đất ... của hai bên đương sự là có căn cứ, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Lạng Sơn).

[13] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

[14] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[15] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông Triệu Vãng B10 thuộc trường hợp được miễn án phí nên miễn án phí cho ông Triệu Văn B1 (Bánh).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Triệu Văn B1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh Lạng Sơn).

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Triệu Văn B1 (Bánh) được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm 1 TANDTC;
- Viện Phúc thẩm 1 TANDTC;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDKV 2, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSNDKV 2, tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng THADSKV2, tỉnh Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự, người TGTG khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vi Đức Trí

